

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

1. Khái quát Công ty

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản;
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Trụ sở chính và các chi nhánh

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

3. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Đào Thị Bích Hằng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị (tiếp theo)

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Đỗ Thanh Nga	Ủy viên
Bà Trần Thị Thanh Lan	Ủy viên
Ông Lê Vĩnh Hoà	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Lực	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Hương	Thành viên

4. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lực.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lực

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2016

Số: 099/BCSX-DFK

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (sau đây viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 07 năm 2016, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An thông qua Công ty Cổ Phần Toàn Thắng với giá trị đầu tư là 26.000.000.000 VND (Hai mươi sáu tỷ đồng) theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại Khu công nghiệp Long Hậu sẽ được bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ Phần Toàn Thắng số 1100787209, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 11 tháng 09 năm 2009 thì danh sách các cổ đông không có tên Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4, mà chỉ thể hiện tên cá nhân của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Tổng giá trị đầu tư vào Công ty Cổ Phần Toàn Thắng tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 34.307.972.888 VND (Thuyết minh V.8). Việc đầu tư với danh nghĩa của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc có phù hợp và hợp pháp hay không phụ thuộc vào ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam



BÙI VĂN BÔNG

Phó Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0177-2015-042-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		976,598,191,011	981,209,408,944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,552,818,821	8,587,389,270
1. Tiền	111	V.1	8,552,818,821	787,389,270
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	7,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		141,198,600,000	104,300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	141,198,600,000	104,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174,751,774,733	202,816,791,741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	108,146,483,937	153,837,553,631
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	50,232,913,799	36,408,647,775
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	16,611,431,346	12,760,215,745
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4, V.5	(239,054,349)	(189,625,410)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	646,584,229,906	650,895,764,007
1. Hàng tồn kho	141		646,584,229,906	650,895,764,007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,510,767,551	14,609,463,926
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	2,353,602,833	4,321,209,175
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,693,519,780	9,824,609,813
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	463,644,938	463,644,938
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		334,435,496,532	309,788,051,377
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34,407,972,888	34,407,972,888
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	34,407,972,888	34,407,972,888
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		214,025,209,405	216,524,959,827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	204,529,495,966	207,026,698,656
- Nguyên giá	222		317,933,888,757	314,335,366,865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113,404,392,791)	(107,308,668,209)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,495,713,439	9,498,261,171
- Nguyên giá	228		9,572,340,164	9,572,340,164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76,626,725)	(74,078,993)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29,251,759,938	8,251,304,737
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	29,251,759,938	8,251,304,737
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56,750,554,301	50,603,813,925
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	56,750,554,301	50,603,813,925
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,311,033,687,543	1,290,997,460,321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,037,031,108,779	1,012,313,520,005
I. Nợ ngắn hạn	310		975,859,315,442	997,838,520,005
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	173,539,517,762	146,110,654,018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2,459,924,203	3,925,985,131
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	26,462,863,614	26,845,946,074
4. Phải trả người lao động	314		6,095,745,642	5,501,815,572
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1,017,600,000	648,951,402
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1,575,621,490	13,852,392,000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	764,889,966,486	802,413,486,255
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(181,923,755)	(1,460,710,447)
II. Nợ dài hạn	330		61,171,793,337	14,475,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	3,075,000,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	3,500,000,000	3,500,000,000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	57,671,793,337	7,900,000,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		274,002,578,764	278,683,940,316
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	274,002,578,764	278,683,940,316
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,195,000,000	4,845,000,000
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,177,638,767	20,209,000,319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,465,818,319	12,532,530,388
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,711,820,448	7,676,469,931
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,311,033,687,543	1,290,997,460,321

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	397,047,548,561	379,406,931,024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,176,268,500	2,834,275,455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		395,871,280,061	376,572,655,569
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	337,233,691,907	306,791,464,780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		58,637,588,154	69,781,190,789
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9,150,859,728	2,139,482,989
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	29,175,782,916	29,255,036,714
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27,560,935,892	19,880,958,226
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	27,278,574,599	33,453,079,950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6,625,661,651	6,791,047,358
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4,708,428,716	2,421,509,756
11. Thu nhập khác	31	VI.8	273,971,402	2,917,491,997
12. Chi phí khác	32	VI.9	700,871,824	1,331,397,731
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(426,900,422)	1,586,094,266
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,281,528,294	4,007,604,022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	568,954,605	1,281,024,927
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,712,573,689	2,726,579,095
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	231	170

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,281,528,294	4,007,604,022
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	VI.10	6,292,279,760	9,683,150,238
- Các khoản dự phòng	03	VI.10	49,428,939	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,145,748,992)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,932,745,079)	(627,316,885)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	27,560,935,892	19,880,958,226
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(775,241)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33,104,903,573	32,944,395,601
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27,538,728,066	(7,461,326,869)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,311,534,101	(55,922,227,677)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14,368,358)	(2,072,578,555)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,179,134,034)	838,984,905
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26,950,496,683)	(19,880,958,226)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(952,036,965)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		354,350,000	700,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,926,041,308)	(4,547,055,209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30,287,438,392	(55,400,766,030)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19,174,630,000)	(250,708,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35,150,000,000)	(76,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,748,600,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,863,329,292	627,316,885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49,712,700,708)	(75,723,391,388)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		912,942,542,258	1,059,407,807,703
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(890,629,272,450)	(927,112,482,297)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,942,682,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19,370,587,808	132,295,325,406
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(54,674,508)	1,171,167,988
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	8,587,389,270	478,841,992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20,104,059	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	8,552,818,821	1,650,009,980

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Thông tin về nguồn vốn và cơ cấu vốn:

<u>Nguồn vốn</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Vốn góp của Nhà nước	26.90%
Vốn góp của các cổ đông trong nước	64.40%
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	8.70%

2. Lĩnh vực kinh doanh: nuôi trồng, chế biến thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản;
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài 12 tháng theo năm dương lịch, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được giữa kỳ hoạt động của 6 tháng đầu năm 2015 với 6 tháng đầu năm 2016.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (ký hiệu "VND") là đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng cho việc ghi sổ các nghiệp vụ kế toán liên quan đến nợ phải thu, nợ phải trả, thu nhập và chi phí sản xuất kinh doanh.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá công bố tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tùy thuộc vào bản chất của khoản mục là tài sản hoặc nợ phải trả. Tỷ giá bán là 22.340 đồng/Đô la Mỹ, tỷ giá mua chuyển khoản là 22.270 đồng/Đô la Mỹ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

Đối với hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản tại nhà máy chế biến Đồng Tâm thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ USD được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 22.340 đồng/Đô la Mỹ; lượng tồn kho thực tế tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30% (đầu năm theo dõi là lượng không bao gồm mạ băng).

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 và Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4

Hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, tỷ giá bán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 22.340 đồng/Đô la Mỹ.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp xác định giá gốc hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị thành phẩm tồn kho được ước tính bằng 98% giá bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính	08 năm
-------------------	--------

Phương pháp khấu hao đường thẳng được áp dụng cho tất cả các chi nhánh, tuy nhiên bắt đầu từ năm 2015 Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao đối với máy móc tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm sang khấu hao theo sản lượng.

Chính sách khấu hao tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

Chính sách khấu hao của máy móc, thiết bị được thay đổi để phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được áp dụng cho tất cả các máy móc liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

Thay đổi chính sách khấu hao tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4

Chính sách khấu hao của máy móc, thiết bị được thay đổi để phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được áp dụng cho tất cả các máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 5.500 tấn/năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này làm cho chi phí khấu hao máy móc, thiết bị của Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 giảm 557.392.858 đồng so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Khoản mục này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước gồm:

- + Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- + Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;
- + Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

+ Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

+ Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền trên chứng từ nhận nợ vay tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế được sử dụng để quy đổi các khoản vay ngoại tệ về Đồng Việt Nam.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo đối tượng cho vay, kỳ hạn trả nợ và nguyên tệ. Cuối kỳ, các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

+ Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;

+ Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Lợi nhuận chưa phân phối dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Khoản mục này phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của Công ty (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty ngoại trừ phần đóng góp thêm của các chủ sở hữu. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Các loại doanh thu của Công ty gồm:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty, gồm: tiền lãi (lãi tiền gửi ngân hàng); lãi tỷ giá hối đoái; các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; xử lý xóa sổ các khoản nợ phải trả quá hạn không xác định được chủ.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của Công ty cổ phần thủy sản số 4 bao gồm giá vốn của hoạt động thủy sản (chủ yếu) và hoạt động khác. Giá vốn hoạt động thủy sản được xác định bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng với chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trừ đi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho tại các thời điểm lập báo cáo tài chính là giá ước tính, xem mục "Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho" của Công ty.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Khoản mục này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016*

Khoản mục chi phí bán hàng dùng để phân ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phân ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Các bên liên quan với Công ty trong kỳ kế toán được phân loại thành:

- + Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty;
- + Công ty mẹ kiểm soát trực tiếp;
- + Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (công ty con cùng tập đoàn).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	176,862,028	80,849,519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,375,956,793	706,539,751
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>8,552,818,821</u>	<u>787,389,270</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

2. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 3 tháng		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (tiền gửi tiết kiệm)	-	7,800,000,000
Cộng	-	7,800,000,000

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	65,150,000,000	65,150,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	36,048,600,000	36,048,600,000	34,300,000,000	34,300,000,000
Cộng	141,198,600,000	141,198,600,000	104,300,000,000	104,300,000,000

(*) Các khoản tiền gửi trên là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty. Chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

<u>Đối tượng</u>	<u>Lãi suất (năm)</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>
Ngân hàng TMCP Việt Á	6.22%	06 tháng	Tháng 01/2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.31%	12 tháng	Tháng 07/2017
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.20%	10 tháng	Tháng 03/2017

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Khách hàng nội địa	81,545,230,997	110,773,742,471
Khách hàng nước ngoài	25,786,649,326	43,063,811,160
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)	814,603,614	-
Cộng	108,146,483,937	153,837,553,631
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(239,054,349)	(189,625,410)
Giá trị thuần	107,907,429,588	153,647,928,221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***5. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Nhà cung cấp nội địa	50,232,913,799	36,408,647,775
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Các bên liên quan	-	-
Cộng	<u>50,232,913,799</u>	<u>36,408,647,775</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần	<u>50,232,913,799</u>	<u>36,408,647,775</u>

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,778,885,591	-	3,346,469,444	-
Phải thu người lao động	354,936,277	-	330,555,625	-
Thuế GTGT đề nghị hoàn	9,562,475,640	-	-	-
Phải thu khác				
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	983,099,072	-	5,214,615,017	-
Phải thu về bảo hiểm nộp thừa	128,857,473	-	119,971,023	-
Ông Tăng Phước Quang	737,912,896	-	737,912,896	-
Các khoản khác	85,326,397	-	30,753,740	-
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
Cộng	<u>16,611,431,346</u>	<u>-</u>	<u>12,760,215,745</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

7. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10,104,892,609	-	6,324,897,018	-
Công cụ, dụng cụ	3,990,244,469	-	3,025,810,494	-
CP SX KD dở dang	468,282,093,526	-	503,772,927,913	-
Thành phẩm (thủy sản)	148,772,773,442	-	122,337,902,722	-
Hàng hóa BĐS (*)	15,434,225,860	-	15,434,225,860	-
Cộng	646,584,229,906	-	650,895,764,007	-

(*) Hàng hoá bất động sản là giá trị tăng hầm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

8. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	100,000,000	-	100,000,000	-
Giá trị đầu tư vào Công ty CP Toàn Thắng (*)	34,307,972,888	-	34,307,972,888	-
Cộng	34,407,972,888	-	34,407,972,888	-

(*) Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2016	139,136,797,896	146,116,462,497	21,139,859,190	1,485,731,743	6,456,515,539	314,335,366,865
Mua sắm	-	112,000,000	3,886,900,000	100,650,000	-	4,099,550,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	501,028,108	-	-	501,028,108
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	139,136,797,896	146,228,462,497	24,525,731,082	1,586,381,743	6,456,515,539	317,933,888,757
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2016	25,118,321,318	66,300,060,576	12,860,426,940	822,115,960	2,207,743,415	107,308,668,209
Trích khấu hao	1,983,840,775	2,832,154,333	1,031,055,592	78,608,328	364,073,000	6,289,732,028
Thanh lý, nhượng bán	-	-	194,007,446	-	-	194,007,446
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	27,102,162,093	69,132,214,909	13,697,475,086	900,724,288	2,571,816,415	113,404,392,791
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	114,018,476,578	79,816,401,921	8,279,432,250	663,615,783	4,248,772,124	207,026,698,656
Tại ngày cuối năm	112,034,635,803	77,096,247,588	10,828,255,996	685,657,455	3,884,699,124	204,529,495,966

Phương tiện vận tải tăng trong kỳ là chiếc xe Mercedes-Benz biển kiểm soát 51F-608.55 được mua thông qua hình thức ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn cấp tín dụng trung - dài hạn. Trị giá khoản vay để mua xe là 2.750.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 04/02/2016, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ khoản vay trị giá 3.669.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2016	86,406,600	9,485,933,564	9,572,340,164
Mua sắm	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	86,406,600	9,485,933,564	9,572,340,164
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2016	74,078,993	-	74,078,993
Trích khấu hao	2,547,732	-	2,547,732
Số dư tại 30/06/2016	76,626,725	-	76,626,725
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2016	12,327,607	9,485,933,564	9,498,261,171
Tại 30/06/2016	9,779,875	9,485,933,564	9,495,713,439

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
Lắp đặt dây chuyền tái đông	2,419,560,000	2,419,560,000
Chi phí cải tạo kho lạnh	14,989,900,000	3,000,000,000
Chi phí cải tạo lưới điện	58,000,000	-
Chi phí cải tạo ao nuôi	30,000,000	-
Chi phí mua xe xúc chờ sang tên	400,000,000	-
Chi phí XD CB dở dang các ao nuôi	706,008,500	706,008,500
Quyền sử dụng đất chờ sang tên	9,388,347,246	189,347,246
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	581,531,092	1,261,975,891
XDCB khác	678,413,100	674,413,100
Cộng	29,251,759,938	8,251,304,737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

12. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
(a) Ngắn hạn		
Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	333,586,579	1,591,450,085
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,951,907,783	2,671,385,124
Các khoản khác	68,108,471	58,373,966
Cộng	2,353,602,833	4,321,209,175
(b) Dài hạn		
Thuê đất	19,032,156,355	19,820,058,748
Giá trị đầu tư vùng nuôi	34,182,705,550	27,302,773,644
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,149,636,191	2,870,203,732
Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	867,548,875	-
Các khoản khác	518,507,330	610,777,801
Cộng	56,750,554,301	50,603,813,925

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Nợ trong hạn				
Nhà cung cấp nội địa	172,691,952,556	172,691,952,556	145,276,282,312	145,276,282,312
Nhà cung cấp nước ngoài	847,565,206	847,565,206	834,371,706	834,371,706
Các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	173,539,517,762	173,539,517,762	146,110,654,018	146,110,654,018

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Người mua nội địa	285,421,680	3,044,055,089
Người mua nước ngoài	2,174,502,523	881,930,042
Các bên liên quan	-	-
Cộng	2,459,924,203	3,925,985,131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

15. Thuế

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/06/2016
(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế TNCN	-	55,428,430	55,428,430	-
Thuế TNDN	26,779,847,619	568,954,605	952,037,065	26,396,765,159
Thuế môn bài	-	9,000,000	9,000,000	-
Thuế khác	66,098,455	-	-	66,098,455
Cộng	26,845,946,074	633,383,035	1,016,465,495	26,462,863,614
(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT nộp thừa	163,284,129	-	-	163,284,129
Thuế GTGT hàng NK	110,878,973	-	-	110,878,973
Thuế xuất khẩu	116,429,208	-	-	116,429,208
Thuế nhập khẩu	73,052,628	-	-	73,052,628
Cộng	463,644,938	-	-	463,644,938

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu căn hộ.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay cá nhân	707,600,000	648,951,402
Trích trước lãi vay ngân hàng	300,000,000	-
Các khoản trích trước khác	10,000,000	-
Cộng	1,017,600,000	648,951,402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Nợ trong hạn		
Kinh phí công đoàn	574,400,826	422,958,112
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	561,043,389	1,471,286,724
Kinh phí bảo trì chung cư	140,170,170	7,705,487,659
Lãi chậm thanh toán tiền thức ăn phải trả		
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	297,258,088	-
Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng	-	4,231,515,945
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,749,017	21,143,560
Các bên liên quan	-	-
Cộng	<u>1,575,621,490</u>	<u>13,852,392,000</u>

18. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Nợ trong hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công ty CP Minh Thắng	2,800,000,000	2,800,000,000
DNTN Vận Tải Công Thành Đồng Tháp	700,000,000	700,000,000
Cộng	<u>3,500,000,000</u>	<u>3,500,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Vay ngắn hạn	721,904,203,467	726,405,336,490
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,874,999,998	11,208,714,061
Chiết khấu bộ chứng từ	41,110,763,021	64,799,435,704
	<u>764,889,966,486</u>	<u>802,413,486,255</u>

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	112,958,089,552	112,958,089,552	86,533,258,479	156,004,983,423	182,429,814,496	182,429,814,496
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	205,630,005,075	205,630,005,075	183,350,249,172	81,808,041,916	104,087,797,819	104,087,797,819
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3]	54,159,597,724	54,159,597,724	53,747,080,124	2,437,482,400	2,850,000,000	2,850,000,000
Ngân hàng TMCP Phát Triển Việt Nam-SGD II [1.4]	37,919,960,000	37,919,960,000	49,650,240,000	27,575,040,000	15,844,760,000	15,844,760,000
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch [1.5]	160,078,101,234	160,078,101,234	163,553,832,534	126,799,937,633	123,324,206,333	123,324,206,333
	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
Vay ngắn hạn (tiếp theo)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016*

(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205,000,000	205,000,000	-	-	205,000,000	205,000,000
(b) Vay bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	3,320,528,240	3,320,528,240	2,021,327,800	4,064,237,640	5,363,438,080	5,363,438,080
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	96,560,182,000	96,560,182,000	50,874,187,150	83,653,281,090	129,339,275,940	129,339,275,940
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam [1.6]	1,786,695,563	1,786,695,563	1,786,695,563	1,802,677,523	1,802,677,523	1,802,677,523
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch [1.5]	43,065,086,080	43,065,086,080	55,718,504,585	79,531,311,545	66,877,893,040	66,877,893,040
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3]	-	-	2,436,832,000	52,343,637,760	49,906,805,760	49,906,805,760
(c) Vay của bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)	<u>6,220,957,999</u>	<u>6,220,957,999</u>	31,142,120,000	69,294,829,500	<u>44,373,667,499</u>	<u>44,373,667,499</u>
Cộng	<u>721,904,203,467</u>	<u>721,904,203,467</u>			<u>726,405,336,490</u>	<u>726,405,336,490</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ

	30/06/2016	01/01/2016
Vietcombank-CN Tp. Hồ Chí Minh	\$ 148,636.00	\$ 237,952.00
BIDV-CN Sài Gòn	\$ 4,322,300.00	\$ 5,738,211.00
Shinhanbank-CN TP Hồ Chí Minh	\$ 79,977.42	\$ 79,976.82
Việt Á-Sở Giao dịch	\$ 1,927,712.00	\$ 2,967,076.00
VP Bank-CN Hồ Chí Minh	\$ -	\$ 2,214,144.00
Cộng	\$ 6,478,625.42	\$ 11,237,359.82

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

[1.1] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (Vietcombank) theo 02 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 02/CV-0282/KH/13NH ngày 05 tháng 01 năm 2015. Hạn mức vay: 180.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ và tối đa là 09 tháng kể từ ngày của khế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty (tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang); Quyền sử dụng đất của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Toàn Thắng tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An; Quyền sử dụng đất tại ấp Quý Lân 2, xã Thạnh Quới thuộc các huyện Vĩnh Thạnh và Thốt Nốt của Thành phố Cần Thơ; Tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng và Tân Dinh, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

- Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/HĐSDBS và 02/HĐSDBS ngày 19 tháng 02 năm 2016, sửa đổi bổ sung của Hợp đồng tín dụng số 0282/KH/13NH ngày 26 tháng 11 năm 2013. Hạn mức tín dụng: 153.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi ba tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ và tối đa là 12 tháng kể từ ngày của khế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý tại Văn phòng Công ty; Máy móc thiết bị, kho lạnh, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý tại CN Công ty CP Thủy Sản 4; Quyền sử dụng đất tại KCN Long Hậu của Công ty CP Toàn Thắng; Quyền sử dụng đất tại ấp Quý Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ; Tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng và ấp Tân Dinh, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

[1.2] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 1102/2016/1086925/HĐTD ngày 20 tháng 6 năm 2016. Hạn mức vay là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi, trong đó dư nợ vay, bảo lãnh và mở L/C (không bao gồm chiết khấu) tối đa là 340.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng), hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh/ mở L/C/ chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20 tháng 06 năm 2017. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Bộ chứng từ xuất khẩu; Xe ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của Công ty;
- Các bất động sản tại quận 01, quận Thủ Đức của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Bất động sản tại quận 01 của Ông Trần Văn Cường và Bà Nguyễn Thị Phương Hải;
- Bất động sản tại quận 10 của Ông Trần Ngọc Đức;
- Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất tại các thửa đất thuộc ấp Quý Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ;
- Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng tại 320 Hưng Phú, phường 9, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh;
- Máy móc thiết bị tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản 4;
- Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực hoặc các Bên thứ ba khác;
- Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty;
- Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng;
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng Việt Nam Đồng và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

[1.3] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh (VPBank) theo Hợp đồng tín dụng số 036/2016/HDHMTD/CMB-HCM ngày 10 tháng 05 năm 2016. Hạn mức cho vay là 64.000.000.000 đồng (Sáu mươi bốn tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thủy sản. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng tính từ ngày của hợp đồng tín dụng này và thời hạn vay của các khoản vay không được vượt quá 10 tháng (ngày trả nợ cuối cùng không được vượt quá 10 tháng so với ngày hiệu lực cuối cùng của hạn mức tín dụng được cấp). Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Các biện pháp đảm bảo tiền vay:

- Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty và các thành viên của Công ty mở tại VPBank;
- Bất động sản tại số 6 đường số 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh;
- Tín chấp: tối đa 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), trong đó dư nợ tín chấp không vượt quá 30% dư nợ có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm;
- Quyền đòi nợ đã hình thành luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty, giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

[1.4] Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (VDBank) theo các hợp đồng tín dụng xuất khẩu của nhà nước số 08, 15, 17, 21, 22, 25, 26, 32, 35, 36, 42, 43/2016/HĐTDXXK-NHPT-SGD II được ký trong năm 2016. Số tiền vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra theo các Hợp đồng xuất khẩu trong năm 2016. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng, tối đa 182 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời điểm giải ngân (6,9%/năm). Tài sản đảm bảo được liệt kê chi tiết về chủng loại và giá trị tại từng hợp đồng thế chấp kèm theo hợp đồng tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

[1.5] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch (VAB) theo Hợp đồng tín dụng số 020-041/16/VAB/HĐHMDN ngày 15 tháng 03 năm 2016. Hạn mức vay vốn ngắn hạn là 205.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu là 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay ngắn hạn tại Sacombank và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 51.598.000.000 đồng (Năm mươi một tỷ năm trăm chín mươi tám triệu đồng);
- Quyền sử dụng đất tọa lạc thửa đất 3032 và 3033, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 7.822.000.000 đồng (Bảy tỷ tám trăm hai mươi hai triệu đồng);
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có tổng giá trị là 42.780.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ bảy trăm tám mươi triệu đồng);
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có giá trị là 127.500.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng);
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy Sản Số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Bên thứ 3;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng);
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

[1.6] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh An Đông theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE ngày 19 tháng 03 năm 2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE-01 ngày 10 tháng 07 năm 2015 với hạn mức là 80.000,00 USD (Tám mươi ngàn đô la Mỹ). Thời hạn vay là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,8%/ năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

Nợ dài hạn đến hạn trả	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh	1,600,000,000	1,600,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch	-	-	9,143,532	9,617,857,593	9,608,714,061	9,608,714,061
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	274,999,998	274,999,998	274,999,998	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016*

Cộng	<u>1,874,999,998</u>		<u>1,874,999,998</u>		<u>11,208,714,061</u>		<u>11,208,714,061</u>	
	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016			
Chiết khấu bộ chứng từ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
(a) Chiết khấu bằng Việt Nam Đồng								
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch	10,122,800,000	10,122,800,000	33,053,780,000	22,930,980,000	-	-		
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn	901,000,000	901,000,000	2,269,258,091	1,368,258,091	-	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016*

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chiết khấu bộ chứng từ (tiếp theo)						
(b) Chiết khấu bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn	24,855,543,201	24,855,543,201	60,437,444,322	66,640,272,515	31,058,371,394	31,058,371,394
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- CN Đô Thành	-	-	3,674,825,610	8,325,841,910	4,651,016,300	4,651,016,300
Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh-CN Lãnh Binh Thăng	4,471,641,420	4,471,641,420	26,798,317,535	31,872,306,525	9,545,630,410	9,545,630,410
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	759,778,400	759,778,400	2,383,978,730	1,624,200,330	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch	-	-	44,380,717,314	63,925,134,914	19,544,417,600	19,544,417,600
Cộng	41,110,763,021	41,110,763,021			64,799,435,704	64,799,435,704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ**

	30/06/2016	01/01/2016
BIDV-CN Sài Gòn	\$ 1,112,602.65	\$ 1,384,013.56
Maritime-CN Đô Thành	\$ -	\$ 206,345.00
HD Bank	\$ 200,163.00	\$ 424,474.00
VP Bank	\$ 34,010.00	\$ -
Việt Á-Sở Giao dịch	\$ -	\$ 867,392.00
Cộng	<u>\$ 1,346,775.65</u>	<u>\$ 2,882,224.56</u>

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Vay dài hạn	<u>57,671,793,337</u>	<u>7,900,000,000</u>
	<u>57,671,793,337</u>	<u>7,900,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Vay dài hạn	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [2.1]	6,500,000,000	6,500,000,000	-	1,400,000,000	7,900,000,000	7,900,000,000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á [2.2]	2,245,833,337	2,245,833,337	2,750,000,000	504,166,663	-	-
(b) Vay của bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)	48,925,960,000	48,925,960,000	56,099,960,000	7,174,000,000	-	-
Cộng	57,671,793,337	57,671,793,337			7,900,000,000	7,900,000,000

[2.1] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đầu tư vùng nuôi cá thương phẩm số 0035/ĐTDA/11CD ngày 20 tháng 12 năm 2011, và phụ lục hợp đồng tín dụng số PLHĐTĐ-02-0035/ĐTDA/11CD tháng 9 năm 2013. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng các công trình trên các khu đất thuộc Dự án và chi phí máy móc thiết bị thuộc Dự án. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án như: Quyền sử dụng đất, Nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác, máy móc thiết bị; và các tài sản khác của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn như: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh; nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Chi nhánh Kiên Giang tại cảng Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; nhà xưởng máy móc thiết bị tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh tại số 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.2] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo hợp đồng tín dụng số 112816/HĐTĐ-TD/H/DN ngày 04 tháng 02 năm 2016. Mục đích vay: mua xe ô tô. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2016. Lãi suất vay từ tháng thứ 01 đến tháng thứ 12 là 7%/năm, từ tháng thứ 13 lãi suất được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là xe ô tô Mercedes-Benz, biển kiểm soát 51F-608.55, có tổng giá trị thế chấp là 3.669.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***25. Vốn chủ sở hữu****(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015							
Số dư tại 01/01/2015	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	9,982,848,558	27,213,193,524	285,338,133,521
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	7,676,469,931	7,676,469,931
Trích quỹ	-	-	-	-	350,000,000	(5,343,106,200)	(4,993,106,200)
Chia cổ tức 2014	-	-	-	-	-	(9,429,506,120)	(9,429,506,120)
Tăng khác	-	-	-	8,779,698,746	-	91,949,184	8,871,647,930
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(8,779,698,746)	-	-	(8,779,698,746)
Số dư tại 31/12/2015	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,332,848,558	20,209,000,319	268,351,091,758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016							
Số dư tại 01/01/2016	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,332,848,558	20,209,000,319	278,683,940,316
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	350,000,000	(350,000,000)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	3,712,573,689	3,712,573,689
Tăng khác	-	-	-	2,145,748,992	-	-	2,145,748,992
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5,450,478,000)	(5,450,478,000)
Chia cổ tức 2015	-	-	-	-	-	(2,942,682,000)	(2,942,682,000)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(2,145,748,992)	-	(775,241)	(2,146,524,233)
Số dư tại 30/06/2016	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,682,848,558	15,177,638,767	263,319,730,206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

	30/06/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	43,470,000,000	43,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông trong nước	104,068,190,000	104,068,190,000
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	<u>14,068,270,000</u>	<u>14,068,270,000</u>
Cộng	<u>161,606,460,000</u>	<u>161,606,460,000</u>

(c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Chia cổ tức cho cổ đông	2,942,682,000	9,429,506,120

(d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
+ Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(f) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,195,000,000	4,845,000,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Doanh thu bán hàng thủy sản	395,692,816,961	377,871,293,663
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	1,272,103,662	1,215,916,772
Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy sản	17,784,476	158,552,258
Doanh thu khác (thủy sản)	64,843,462	161,168,331
Doanh thu căn hộ	-	-
Cộng	<u>397,047,548,561</u>	<u>379,406,931,024</u>

Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh và VP Công ty

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Văn phòng Công ty CP Thủy Sản Số 4	15,454,108,668	18,542,041,430
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Kiên Giang	37,746,419,161	44,494,652,383
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Đồng Tâm	345,733,096,204	321,061,973,377
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Đồng Tâm (Vùng nuôi)	129,759,308,002	163,169,050,166

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Hàng bán bị trả lại	1,176,268,500	2,834,275,455
Cộng	<u>1,176,268,500</u>	<u>2,834,275,455</u>

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ thủy sản	336,859,432,710	306,353,931,418
Giá vốn của dịch vụ chung cư	374,259,197	437,533,362
Giá vốn khác (thủy sản)	-	-
Cộng	<u>337,233,691,907</u>	<u>306,791,464,780</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,239,765,741	627,316,885
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,497,751,799	336,943,009
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,413,342,188	1,175,223,095
Cộng	<u>9,150,859,728</u>	<u>2,139,482,989</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền vay	27,560,935,892	19,880,958,226
Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	858,384,551	1,023,629,822
Lãi quá hạn thanh toán	50,000,000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	351,961,850	2,339,143,435
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	352,002,807	4,108,912,273
Chi phí tài chính khác	2,497,816	-
Cộng	<u>29,175,782,916</u>	<u>29,255,036,714</u>

6. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nhân viên	1,149,402,496	1,483,807,573
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	12,061,735,402	13,183,882,806
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	730,319,548	401,534,411
Chi phí khấu hao TSCĐ	517,168,728	517,168,728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,607,527,564	2,562,351,337
Chi phí bằng tiền khác	212,420,861	15,304,335,095
Cộng	<u>27,278,574,599</u>	<u>33,453,079,950</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nhân viên quản lý	2,851,267,621	2,780,345,323
Chi phí vật liệu quản lý	18,771,484	21,514,319
Chi phí đồ dùng văn phòng	220,958,775	221,036,210
Chi phí khấu hao TSCĐ	294,847,950	166,350,515
Thuế, phí và lệ phí	76,362,949	477,048,164
Chi phí dự phòng	49,428,939	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,893,765,941	544,210,515
Chi phí bằng tiền khác	220,257,992	2,580,542,312
Cộng	6,625,661,651	6,791,047,358

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Tiền điện và phí bảo vệ ATM	18,477,541	9,361,156
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	14,993,360	2,889,673,027
Xử lý công nợ	211,300,000	
Các khoản khác	29,200,501	18,457,814
Cộng	273,971,402	2,917,491,997

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Giá trị còn lại TSCĐ và CCDC thanh lý	307,020,662	-
Tiền thuê đất bị truy thu	-	667,310,667
Lãi chậm thanh toán tiền mua hàng	312,251,448	-
Các khoản bị phạt	6,738,776	590,177,336
Thuế GTGT không được khấu trừ	48,399,939	62,981,767
Xử lý công nợ	26,099,999	-
Các khoản khác	361,000	10,927,961
Cộng	700,871,824	1,331,397,731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	286,398,628,973	304,907,037,294
Chi phí nhân công	34,946,070,861	47,282,380,504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,292,279,760	9,683,150,238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,648,898,888	32,675,288,651
Chi phí khác bằng tiền	15,730,979,105	23,416,454,220
Chi phí dự phòng	49,428,939	-
Cộng	<u>376,066,286,526</u>	<u>417,964,310,907</u>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	568,954,605	1,281,024,927
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	568,954,605	1,281,024,927

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,712,573,689	2,726,579,095
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,712,573,689	2,726,579,095
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,051,594	16,051,594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	231	170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang
Ông Trần Văn Trí	Em ông Nguyễn Văn Lực
Ông Trần Văn Tài	Em ông Nguyễn Văn Lực
Ông Nguyễn Tấn Phong	Phó Giám đốc CN Kiên Giang
Công ty CP Toàn Thắng	Công ty đầu tư dài hạn

a) Chi tiết số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

<u>Nội dung kinh tế</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Các khoản phải thu</u>	<u>Các khoản phải trả</u>
	Ông Nguyễn Văn Lực		-
	Bà Đỗ Thanh Nga		300,000,000
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Bà Võ Thị Thanh Trang		2,319,919,999
	Ông Cao Hữu Minh		1,500,000,000
	Ông Trần Văn Trí		-
	Ông Trần Văn Tài		2,000,000,000
	Ông Nguyễn Tấn Phong		101,038,000
	Cộng		6,220,957,999
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay dài hạn trên 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Ông Nguyễn Văn Lực		31,141,700,000
	Bà Võ Thị Thanh Trang		5,161,960,000
	Ông Cao Hữu Minh		5,300,000,000
	Ông Trần Văn Trí		7,322,300,000
	Cộng		48,925,960,000
Chi cho cá nhân mua hộ đất vùng nuôi, chưa sang tên	Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	
	Cộng	2,979,938,000	
Giữ lại chi phí bảo hành căn hộ chưa thu	Bà Đỗ Thanh Nga	212,701,370	
	Ông Cao Hữu Minh	597,381,771	
	Bà Võ Thị Thanh Trang	4,520,473	
	Cộng	814,603,614	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

<u>Nội dung kinh tế</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Các khoản phải thu</u>	<u>Các khoản phải trả</u>
Thù lao còn phải trả cho các thành viên quản lý của Công ty	Ông Nguyễn Văn Lực		5,000,000
	Bà Đỗ Thanh Nga		3,000,000
	Bà Đào Thị Bích Hằng		4,000,000
	Bà Trần Thị Thanh Lan		10,000,000
	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai		5,000,000
	Bà Phạm Thị Thu Hiền		4,000,000
	Bà Lê Thị Ngọc Hương		4,000,000
	Cộng		35,000,000
	Tổng cộng	3,794,541,614	36,787,945,333

b) Chi tiết giao dịch từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

<u>Nội dung kinh tế</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Ông Nguyễn Văn Lực	23,712,000,000	35,827,067,500	
	Bà Đỗ Thanh Nga	-	-	
	Bà Võ Thị Thanh Trang	-	7,306,980,000	
	Ông Cao Hữu Minh	6,850,000,000	10,450,000,000	
	Ông Trần Văn Trí	400,000,000	15,534,300,000	
	Ông Trần Văn Trí	-	-	
	Ông Nguyễn Tấn Phong	180,120,000	176,482,000	
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay dài hạn trên 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Ông Nguyễn Văn Lực	36,478,000,000	5,336,300,000	
	Bà Võ Thị Thanh Trang	5,161,960,000	-	
	Ông Cao Hữu Minh	5,300,000,000	-	
	Ông Trần Văn Trí	9,160,000,000	1,837,700,000	
Chi cho cá nhân mua hộ đất vùng nuôi, chưa sang tên	Ông Nguyễn Văn Lực	-	-	
	Ông Nguyễn Văn Lực	25,000,000	20,000,000	
	Bà Đỗ Thanh Nga	15,000,000	12,000,000	
	Bà Đào Thị Bích Hằng	20,000,000	16,000,000	
	Bà Trần Thị Thanh Lan	50,000,000	40,000,000	
	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	25,000,000	20,000,000	
	Bà Phạm Thị Thu Hiền	20,000,000	16,000,000	
	Bà Lê Thị Ngọc Hương	20,000,000	16,000,000	
	Thù lao còn phải trả cho các thành viên quản lý của Công ty			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

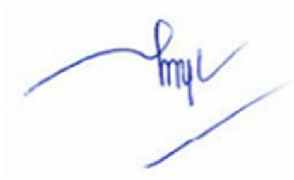
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

2. Báo cáo bộ phận: xem Phụ lục Báo cáo bộ phận

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

PHỤ LỤC BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đông Tâm	Văn phòng Hồ Chí Minh	Cộng tổng	Loại trừ	Cộng thuần
Doanh thu và thu nhập khác	38,232,594,303	350,167,576,902	19,178,837,669	407,579,008,874	(2,282,897,683)	405,296,111,191
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	37,746,419,161	344,556,827,704	15,454,108,668	397,757,355,533	(1,886,075,472)	395,871,280,061
Doanh thu hoạt động tài chính	486,174,642	4,949,156,085	3,715,529,001	9,150,859,728	-	9,150,859,728
Thu nhập khác	500	661,593,113	9,200,000	670,793,613	(396,822,211)	273,971,402
Chi phí	40,002,737,086	345,717,597,728	18,146,100,371	403,866,435,185	(2,282,897,683)	401,583,537,502
Giá vốn hàng bán	32,348,930,650	292,279,672,311	14,439,130,683	339,067,733,644	(1,834,041,737)	337,233,691,907
Chi phí hoạt động tài chính	2,827,754,817	24,952,841,634	1,395,186,465	29,175,782,916	-	29,175,782,916
Chi phí bán hàng	4,014,628,035	22,682,651,817	1,030,150,693	27,727,430,545	(448,855,946)	27,278,574,599
Chi phí quản lý doanh nghiệp	811,062,584	4,815,611,080	998,987,987	6,625,661,651	-	6,625,661,651
Chi phí khác	361,000	626,010,886	74,499,938	700,871,824	-	700,871,824
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	360,810,000	208,144,605	568,954,605	-	568,954,605
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,770,142,783)	4,449,979,174	1,032,737,298	3,712,573,689	-	3,712,573,689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Thủy sản	Kinh doanh căn hộ	Dịch vụ chung cư	Cộng tổng	Loại trừ	Cộng thuần
Doanh thu thuần	397,156,045,484	-	1,272,103,662	398,428,149,146	(2,282,897,683)	396,145,251,463
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	394,599,176,399	-	1,272,103,662	395,871,280,061	-	395,871,280,061
Doanh thu thuần nội bộ	1,886,075,472	-	-	1,886,075,472	(1,886,075,472)	-
Thu nhập khác	670,793,613	-	-	670,793,613	(396,822,211)	273,971,402
Chi phí	338,693,474,447	-	374,259,197	339,067,733,644	(1,834,041,737)	337,233,691,907
Giá vốn hàng bán	336,859,432,710	-	374,259,197	337,233,691,907	-	337,233,691,907
Giá vốn nội bộ	1,834,041,737	-	-	1,834,041,737	(1,834,041,737)	-
Lợi nhuận gộp	58,462,571,037	-	897,844,465	59,360,415,502		58,911,559,556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

Đối tượng	Phải thu khách hàng	Người mua trả tiền trước
Khách hàng nội địa / Người mua nội địa	81,545,230,997	285,421,680
Công ty Cổ Phần Minh Thắng	31,620,000	
Nguyễn Thế Bảo	266,760,000	
Hồng Minh Quốc	770,971,074	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	6,762,022	
Cơ Sở Hai Na	40,000,000	20,000,000
Công ty CP Minh Thắng	18,093,035,641	
Công ty CP Hải Sản Trang Trại Xanh	23,462,142,378	
Trần Ngọc Đức	20,010,267,220	
Công ty TNHH Thực Phẩm Việt Nguyễn	192,683,000	
Công ty TNHH - TM Thoại An	14,749,110,000	
Tăng Cẩm Bình	1,581,935,172	
Võ Vĩnh Lộc	1,243,792,000	
Công ty TNHH TM Quốc Tế Ri Jin		109,000,000
Công ty TNHH Vạn Đạt		47,913,270
Vietcombank Tp Hồ Chí Minh	14,025,448	
Nguyễn Văn Ngọc, Cao Thị Kim Liên	143,035,205	
Chi nhánh Công ty TNHH Bình Hạnh Đan	117,823,766	
Công ty CP DV Công Nghệ Sao Bắc Đẩu	15,646,972	
Công ty TNHH Thực Phẩm Sakura	189,625,410	
Huỳnh Mỹ Hạnh	522,274,850	
Nguyễn Đình Lương	44,291,900	
Công ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung	49,428,939	
Nhóm khách hàng mua căn hộ		108,508,410
Khách hàng nước ngoài / Người mua nước ngoài	25,786,649,326	2,174,502,523
Roda Internacional Canarias	312,588,400	
Shunfat Enterprise; I & T Enterprise	3,420,606	580,063,572
Marupesca - Scs Bologna + Cie	527,339,400	
Gel Group S.C.R.L	776,056,960	229,492,350
Olea Serrano S.A	1,195,170,564	
Indian Ocean Seafood Co Ltd	651,497,715	
Marfreeze Trading Group Sl	3,302,142,160	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

Đối tượng	Phải thu khách hàng	Người mua trả tiền trước
Congelados Noriberica Sa	1,244,512,080	
Proda Spa	529,194,120	
Froxa, S.A.	3,583,503,217	
Fiorital Spa	152,955,629	
Seaboss Australia (Yugo)	283,022,227	
Frigoríficos Unidos, S.A	1,587,942,006	
Foody'S International Co.	51,896,952	
Eastern Harvest Foods (Singapore) Pte Ltd	321,802,303	
Germain And Sons Pty Ltd	11,093,658	
Disjarma S.A	1,144,543,500	
Dksh Gmbh	1,410,662,926	
Aqua Star Pty Ltd	830,712,323	
HMO Visverwerkers BV (The Fish Company)	10,342,809	
Dubai Cooperative Society (Auslami Foods)	929,210,005	
Congelados Vidermas Sl	1,282,696	
Frabelle Market Corporation	1,296,808,681	
Chugai Shokuhin Co., Ltd	562,935,840	
Oriental Food & Services	1,001,700,000	
Jesus E Cukto LDA	497,600	
Roman Y Martos Sl	9,500,440	
Viet Rose International Pte Ltd	32,141,578	
Ifb Agro Industries Ltd	16,143,850	
Martinez De Quel S.L	1,499,020,680	
Al Nahreen Int. Co.	41,685,780	
Pacific Rim Co.,Ltd	576,510	
I & T Enterprise.,	9,452,137	
Gfi Stockholm Ab	809,308,636	
Angelini Sa	19,595,532	
M.C.Srl	624,712,995	
Berke Marin Gemi Yapim San. Ve Tic. A.S	1,001,676,811	
Asian Food Co., Ltd		1,015,557,150
Sea Horse Seafood Processing LLC		114,964,570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

Đối tượng	Phải thu khách hàng	Người mua trả tiền trước
Kami Food Services SDN BHD		20,253,336
Sagar Grandhi Exports (P) Ltd.		214,171,545
Bên liên quan	814,603,614	-
	108,146,483,937	2,459,924,203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Đối tượng	Trả trước cho người bán	Phải trả người bán
Nhà cung cấp nội địa / Người bán nội địa	50,232,913,799	172,691,952,556
Công ty TNHH SX - TM - DV Nam Cường		4,422,000
Công ty TNHH MTV Điện Lạnh Litech	27,500,000	33,738,500
CN Công ty TNHH Một Thành Viên Bảy Lành		164,328,940
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tín An		2,600,000
CH Đồ Điện Hui Ký		5,014,000
CN Công ty CP Khử Trùng VN Tại An Giang		40,500,000
Cơ Sở In Minh Phương		4,060,000
DNTN Thuận Minh Thư		9,900,000
DNTN Ánh Nguyệt		5,170,000
Công ty CP Bao Bì Nhựa Sopha		81,164,000
Công ty TNHH Biển Việt		8,250,000
Công ty TNHH SX-TM Tân Thuận Thành		652,831,344
Công ty CP Công Nghiệp Lạnh Hưng Trí		1,078,000
Công ty TNHH TM Đông Quân		40,049,000
CN Tp. Hồ Chí Minh Công ty CP Tiếp Vận TG Chuyển Phát Nhanh		1,379,771
TT Chất Lượng Nông Lâm Thủy Sản Vùng 6		11,285,000
Công ty TNHH Hóa Chất Toàn Hưng		2,046,000
Công ty TNHH Công Nghệ Tiềm Năng		2,475,000
Công ty TNHH TM - XD - Môi Trường Nam Việt		6,786,845
Công ty TNHH NYD Logistics		637,964,032
Công ty TNHH Tiếp Vận Quốc Tế Alpha		19,476,012
Công ty TNHH MTV SX TM Chấn Long		11,514,030
Công ty TNHH MTV TM XNK Mekong Sài Gòn		45,991,000
Công ty TNHH MTV Nam Đạt		96,638,324
Công ty TNHH Công Nghệ Kỹ Thuật Nam Phát		22,484,000
Công ty TNHH Bao Bì Đại Đại Phát		126,681,720
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Huy Lam		258,263,500
DNTN Lê Toàn		227,047,990
DNTN Huỳnh Tuy		334,467,000
Võ Thành Phước		1,002,162,000
Nguyễn Văn Đời		798,181,500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Đối tượng	Trả trước cho người bán	Phải trả người bán
Nguyễn Đình Tường		849,394,500
Đoàn Quốc Toàn		832,887,000
Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng		569,307,500
Hợp Tác Xã Vận Tải Thủy Bộ Thành Phố Sa Đéc		7,480,000
TT Trọng Tài TM Tp.Hồ Chí Minh	18,180,000	
Công ty TNHH SX TM Đoàn Phát	1,384,139	
Cửa Hàng Điện Cơ Huy	11,600,000	
Công ty TNHH TM DV Và Kỹ Thuật Kỹ Lục	23,265,000	
Công ty TNHH TM - DV Thiên Kỳ	5,480,200	
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	39,215,000	
Công ty TNHH SX TM Hoàng Anh Tú	50,000	
Công ty TNHH TM Thanh Kim Long	100,000	
Công ty CP Tiếp Vận Thế Giới CPN (CN Hồ Chí Minh)	2,675,402	
Công ty TNHH Intertek Việt Nam - CNct	51,920,000	
Công ty TNHH Điền Đạt	37,428,600	
Công ty TNHH MTV Vận Tải Ngân Vỹ Dương	116,804,065	
CN Tổng Công ty Liksin - Xí Nghiệp Bao Bì Liksin	40,293,000	
Trung tâm Đào Tạo Và Xúc Tiến TM VASEP	279,000,000	
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Thiên Lộc Phát	31,160,000	
Công ty Bảo Việt Nam Bình Dương	27,418,451	
Công ty TNHH SX TM Đoàn Phát	2,000,660	
Trần Nguyễn Hoàng Minh	85,238,579	
Công ty TNHH Cân Điện Tử An Bình	10,604,000	
Công ty TNHH NPV Express & Logistics	126,639,873	
Công ty TNHH Control Union Việt Nam	117,638,400	
Công ty TNHH TM DV Thuận Xương Môn	86,120,583	
Công ty TNHH Kiểm Toán Và Định Giá Vạn An	40,005,000	
Công ty TNHH Warrantek	17,515,000	
Công ty TNHH White Glove	41,150	
Công ty TNHH Điểm Xanh Việt Nam	86,112,400	
Công ty TNHH Kỹ Thuật Nam Hà	20,000	
Phạm Thị Phi	361,600	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Đối tượng	Trả trước cho người bán	Phải trả người bán
Lương Thị Kiều Vân	1,452,000	
Trần Văn Ben	13,821,485,489	10,706,751,510
Tăng Phước Thắng	1	
Đoàn Văn Thơm	105,000,000	4,657,808
Công ty TNHH Muối Tân Thành	9,600,000	
Công ty Điện Lực 2 - Điện lực Đồng Tháp	530,812,277	450,137,143
Viễn thông Đồng Tháp	8,645,326	
Cơ Sở VLXD Tư Phê	748,000	
Công ty TNHH SX TM DV Nam Cường	3,095,400	
Chi Nhánh Cần Thơ - Công ty CP Siêu Thanh	31,295,900	
Công ty TNHH SX TM DV Cân Điện Tử Chính An Siêu	6,710,000	
Phụ Tùng Máy Út Vũ	42,757,000	
Nguyễn Thị Thùy Trang	14,861,500	
CN Thông Tin Di Động ĐT - Công ty TT Di Động	1,322,705	
Huỳnh Thiện Tâm	-	
TT Kinh Doanh VNPT - ĐT - CN Tổng Công ty DVVT	5,707,065	
HTX Vận Tải Thủy Bộ Huyện Cao Lãnh	22,199,998	
Nguyễn Quang Tuyển	3,000,000,000	
CN Tổng Công ty Viễn Thông Mobifone	1,209,807	
Hiệp hội Chế Biến và XK Thủy Sản VN VASEP	181,965,750	
Công ty TNHH Tư Vấn DV CB XK Thủy Sản (VASEPCO)	141,643,898	
Công ty CP Kỹ Thuật & Ô Tô Trường Long	3,196,030	
Huỳnh Văn Mừng	18,000	
Lê Thế Anh	17,067,997,100	3,012,768,000
Võ Điền Trung	120,001	
Nguyễn Định Tường	5,330,000,000	10,801,000
Đoàn Quốc Toàn	6,976,165,000	
Điện Lực Vĩnh Thạnh	30,844,055	
DNTN Anh Khoa	11,984,500	
Nguyễn Văn Tâm	50,000,000	
Nguyễn Văn Đỡ, Nguyễn Kim Ta	18,000,000	
Trần Văn Sang; Lê Quang Tâm (Gentraco)	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Đối tượng	Trả trước cho người bán	Phải trả người bán
Nguyễn Thị Ngọc Giàu	15,500,000	
DNTN Hiệp Hưng	5,297,500	
Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Vina	1	
Điện Lực Chợ Mới	43,587,500	
Cơ Sở Hàn Tiệm Lê Bông	3,530,000	
Công ty TNHH Chuyển Giao Công Nghệ Quản Lý Đồng Bộ	80,616,520	
Trung Tâm DV Phân Tích Thí Nghiệm Tp.Hcm		9,555,000
Công ty TNHH SX TM Hương Tuyền		212,093,178
CN Công ty TNHH Tân Hy XN In & Bao Bì Duy Nhật		128,150,000
Công ty TNHH Công Nghệ Tiềm Năng		628,436,378
Công ty CP Anpha-Ag		22,393,427
Công ty CP SX - TM Nhựa Hiệp Thành		50,000,000
Công ty TNHH TM-DV Công Nghệ Sinh Học Xuân Thu		63,800,000
Công ty TNHH TM Chính Quang		10,648,700
Công ty TNHH Công Nghiệp Việt Nhật		18,810,000
Chi Nhánh Công ty TNHH Intertek Việt Nam		51,920,000
Công ty TNHH Chất Thái CN Và Tư Vấn MT Văn Lang		110,000,000
Công ty TNHH TM DV Hoa Khoa		15,329,899
Công ty TNHH Biển Việt		400,495,150
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Tứ Đê		134,250,004
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh DHL - VNPT		15,747,815
Công ty CP TM & DV Giao Nhận Vận Tải Song Thanh		205,519,935
DNTN TM Và DV Minh Thắng		8,172,000
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn NVN		-
Công ty TNHH TM Phổ Bình		418,957,000
Công ty TNHH TMDV Anh Thiên Bảo		25,575,000
Công ty CP Hải Sản Trang Trại Xanh		752,225,503
Công ty TNHH MTV SX TM Hoàng Thuận Lợi		1
Công ty TNHH XNK Thái Đạt		69,960,000
Công ty TNHH Tốc Độ		159,013,595
Công ty TNHH Giao Nhận Vận Tải XNK Viễn Đông		3,927,000
Công ty TNHH SX TM Bao Bì Nhựa Sopha		681,243,475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Đối tượng	Trả trước cho người bán	Phải trả người bán
Công ty TNHH MTV Nam Đạt		2,040,002,863
Công ty TNHH Hóa Chất Kỹ Thuật Kim Phong		17,820,000
Công ty TNHH TM Đông Quân		408,027,400
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Song Tân		54,442,250
Công ty TNHH NYD Logistics		775,071,149
Công ty TNHH MTV SX TM Chấn Long		218,162,579
Công ty TNHH Tiếp Vận Quốc Tế Alpha		665,355,040
Nhà Máy Hóa Chất Đồng Nai		22,663,300
Công ty TNHH Thực Phẩm Việt Nguyễn		77,423,000
Công ty TNHH In-Bao Bì Nam Việt		266,730,750
Công ty TNHH TM Tư Vấn XD Đại Đại Long		1,198,990,000
Chi Nhánh DNTN Bao Bì Hoàng Thịnh		77,409,570
Công ty CP Tô Châu		189,025,163
Hiệp Hội Cá Tra Việt Nam		100,000
Công ty TNHH DV Quảng Cáo Cát Thiên Hoàng		10,000,650
Công ty TNHH TM DV Tài Phát		1,452,000
Công ty TNHH Thiết Bị Máy Móc Đại Chính Quang		60,830,000
Công ty TNHH Dịch Vụ Giao Nhận Và Du Lịch Lê Gia		258,248,586
Công ty TNHH Phạm Hà		1,261,867,646
Công ty CP Bao Bì Đại Hoàng Hà		427,493,000
Công ty TNHH Cung Ứng Interaqua		65,238,800
Công ty TNHH Thành Thành Phát		57,321,000
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Đa Phương		8,076,266
Công ty TNHH Minh Thanh		10,579,000
Huỳnh Ngọc Thủy		3,124,845
Nguyễn Trung		6,215,000
Nguyễn Văn Đời		1,288,065,125
Võ Thành Phước		6,159,972,708
DNTN Lê Toàn		19,937,492
NH TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp		3,123,353
TT Chất Lượng Nông Lâm Thủy Sản Vùng 6		6,888,000
Công ty TNHH SXTM DV TK TM Huy Phương		374,852,720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Đối tượng	Trả trước cho người bán	Phải trả người bán
Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành		12,026,589,025
Thanh Phú 2		6,425,900
Công ty TNHH SX TM Châu Thuận		187,824,650
Công ty CP CN Lạnh Hưng Trí		5,280,000
Công ty CP Bao Bì NhựA Sopha		271,283,100
Trạm Xăng Dầu ĐT 13		27,613,260
DNTN Thái Nhân		3
Trần Thị Huyền Trang		1,000,000
DNTN Vận Tải Công Thành Đồng Tháp		721,341,546
DNTN Mỹ Trà		4,992,000
DNTN Hữu Tâm		65,500,000
Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Hạnh Chung		640,451,735
Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Mạnh Phát Đạt		441,813,700
Nguyễn Thanh Vân		11,650,000
Cửa Hàng Đức Thoa		1,650,000
Công ty TNHH MTV TM Dầu Khí Rạng Vân		75,033,700
Công ty CP Giao Nhận Ngoại Thương Hoàng Gia		961,400
Huỳnh Ngọc Thủy		5,375,000
Cao Ngọc Nữ		11,403,100
Đoàn Văn Dĩ		2,167,770,950
Vũ Tú Khuyên		305,088,500
Công ty TNHH USFEED		21,164,250,000
Cơ Sở Hai Na		1,550,000
Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng		73,332,054,464
HTX Vận Tải Thủy Bộ Thành Phố Sa Đéc		810,236,445
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ		8,786,841,644
Công ty CP Thành Nhơn		1
Công ty TNHH Thủy Sản Xanh		384,122,000
VIXD Ngô Văn Beo		38,328,500
HKD Khai Thác Cừ Tràm		15,877,000
Trần Hồng Loan		42,000,000
Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Hưng Thịnh		547,324,998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Đối tượng	Trả trước cho người bán	Phải trả người bán
DNTN Cường Sang Tam Nông		160,236,898
DNTN Yến Nhi		250,000,000
Công ty CP Công Nghệ Tiêu Chuẩn Sinh Học Vĩnh Thịnh		5,050,662
Cơ Sở Kinh Doanh Long Quân		521,005,000
Võ Thành Phước		370,860,049
Công ty TNHH Nam Cường		3,095,400
KD Muối Mai Văn Cao		2,000,000
Trần Văn Cột		8,552,900
Nguyễn Văn Tâm		14,967,000
CN Công ty TNHH Bình Hạnh Đan		71,277,316
Công ty TNHH SX TM DV Nhân Tâm		-
Công ty TNHH SX & Thương Mại Hương Tuyền		39,315,035
Lê Thế Anh (Khóm Mỹ Phú TB - ĐT)		59,075,000
Công ty TNHH Phạm Hà		11,612,480
Trần Hữu Hiệp		9,028,787
Dương Công Huân		196,000
Công ty CP Thiết Kế & Xây Dựng Đô Thành		40,000,000
Công ty TNHH TM & DV Huy Lam		294,980,000
Công ty TNHH TMDV Điện Tử Viễn Thông Trần Anh		24,900,150
Công ty TNHH SXTM Tân Thuận Thành		39,066,500
Công ty TNHH TM Đông Quân		5,998,300
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu		1,411,071,200
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ		5,914,834,974
Công ty TNHH SX-TM Tuấn Tú		330,000
Nguyễn Thế Bảo	43,330,000	
Phan Văn Lớn	1,444,250	
Lâm Thanh Lập	2,743,750	
Công ty TNHH TM-DV-CNSH Xuân Thu	63,800,000	
Chi nhánh Công ty TNHH DL - TM Hoàng Trà	121,661,400	
Công ty TNHH SX TM DV Nhân Tâm	103,889,974	
Công ty CP Giám Định Thẩm Định Sài Gòn	40,000,000	
Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn	18,827,500	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016***PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Đối tượng	Trả trước cho người bán	Phải trả người bán
Võ Đức Giã	9,000,000	
Công ty TNHH Anh Linh	800,000,000	
Công ty TNHH DV MT Việt Anh	3,000,000	
Công ty TV ĐT & XD Sài Thành	17,000,000	
Công ty Du Lịch & Dịch Vụ Tổng Hợp SEAPRODEX	115,077,500	
Công ty TNHH Con Thuyền Lớn	40,000,000	
Nhà cung cấp nước ngoài / Người bán nước ngoài	-	847,565,206
Patchara Products Ltd.Part		847,565,206
	50,232,913,799	173,539,517,762